



shì chǎng

市场

Noun · market

Example Sentences

wǒ qù shì chǎng mǎi cài

我去市场买菜。

I go to the market to buy vegetables.

nǐ zuì jìn yǒu méi yǒu guān zhù gǔ piào shì chǎng de bō dòng qíng kuàng

你最近有没有关注股票市场的波动情况？

Have you been paying attention to the fluctuations in the stock market recently?

zhè ge shì chǎng hěn dà yǒu hěn duō shāng diàn

这个市场很大，有很多商店。

This market is very big and has many shops.

Trace each character, then write the word on your own.

市市市市市市市市

场场场场场场场场场